ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 32 /2024/QĐ-UBND	*Khánh Hòa, ngày 28 tháng 10 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định đơn giá bồi thường, hỗ trợ thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 5985/TTr-SNN ngày 28/10/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 28/10 /2024.

Đối với những trường hợp đã có quyết định thu hồi đất và đã phê duyệt phương án bồi thường hoặc đang thực hiện chi trả bồi thường theo phương án đã được phê duyệt trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo chính sách, phương án đã phê duyệt, không áp dụng hoặc điều chỉnh theo Quy định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Văn Phòng Chính Phủ;
- Vụ Pháp chế-Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Vụ Pháp chế-Bộ Tài chính;
- Vụ Pháp chế-Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra Văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- TT. UBMTTQVN và các đoàn thể tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Báo Khánh Hoà;
- Đài Phát thanh và Truyền hình Khánh Hoà;
- Lưu: VT, Tle, LV.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Tấn Tuân

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Đơn giá bồi thường, hỗ trợ thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà.

(Ban hành kèm theo Quyết định số 32 /2024/QĐ-UBND ngày 28 /10 /2024 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về đơn giá bồi thường, hỗ trợ thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người sử dụng đất theo quy định tại Điều 4 Luật Đất đai năm 2024;

2. Các cơ quan quản lý nhà nước về đất đai; các tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng;

3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến công tác bồi thường, hỗ trợ thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 3. Nguyên tắc bồi thường cây trồng, vật nuôi

1. Chỉ bồi thường cây trồng, vật nuôi được tạo lập hợp pháp trước thời điểm thông báo thu hồi đất của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

2. Việc bồi thường trên nguyên tắc thống kê thực tế số lượng, diện tích, mật độ, thời điểm thu hoạch tại thời điểm thống kê, kiểm đếm lập phương án bồi thường hỗ trợ, tái định cư.

3. Chủ sở hữu cây trồng, vật nuôi được bồi thường theo quy định này được tự thu hồi cây trồng, vật nuôi trước khi bàn giao đất cho Nhà nước.

4. Nguyên tắc bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi thực hiện theo quy định tại Điều 103 Luật Đất đai năm 2024.

5. Đối với vườn cây lâu năm trồng thuần loài (chỉ trồng 01 loài cây): Trường hợp trồng mật độ thấp hơn mật độ quy định thì tính bồi thường theo mật độ thực tế tại thời điểm kiểm đếm; trường hợp trồng vượt mật độ theo quy định thì chỉ được tính bằng mật độ theo quy định. *(bảng mật độ cây ăn quả, cây công nghiệp trồng kèm theo).*

Mức bồi thường cây trồng lâu năm cho thu hoạch nhiều lần được tính bằng giá trị hiện có của vườn cây tại thời điểm thu hồi đất.

6. Trường hợp trong cùng một diện tích trồng nhiều loại cây lâu năm, việc xác định bồi thường theo thứ tự giá trị cây trồng từ cao đến thấp có trong vườn để tính bồi thường; cây trồng có giá trị cao nhất được chọn để tính bồi thường trước theo đúng mật độ quy định, nếu chưa hết diện tích tiếp tục tính thêm cây có giá trị cao tiếp theo đúng mật độ quy định cho đến hết diện tích.

7. Đối với vườn cây lâu năm trồng xen cây trồng hàng năm thì cây lâu năm được bồi thường theo thực tế nhưng không vượt quá mật độ quy định, cây trồng hàng năm được bồi thường theo diện tích cây trồng thực tế bị thiệt hại.

8. Đối với cây hoa, cây cảnh: hỗ trợ thiệt hại đối với cây hoa, cây cảnh trồng trực tiếp trên đất.

9. Cây trồng hàng năm, vật nuôi mà tại thời điểm thu hồi đất đã kết thúc thời kỳ thu hoạch thì không phải bồi thường. Cây trồng nông nghiệp sẽ không được đền bù trên đất quy hoạch 3 loại rừng.

10. Vật nuôi là thủy sản tại thời điểm thu hồi đất chưa đến thời kỳ thu hoạch thì được bồi thường thiệt hại theo thực tế do phải thu hoạch sớm; trường hợp có thể di chuyển được thì bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại do di chuyển gây ra.

Chương II
PHƯƠNG PHÁP TÍNH BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

Điều 4. Bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng

1. Đối với cây hàng năm: Mức bồi thường được tính bằng giá trị sản lượng của vụ thu hoạch đối với cây trồng đó. Giá trị sản lượng của vụ thu hoạch được tính theo năng suất của vụ cao nhất trong 03 năm trước liền kề của loại cây trồng đó và đơn giá bồi thường.

2. Đối với cây lâu năm: Mức bồi thường được tính bằng giá trị hiện có của vườn cây theo giá tại thời điểm thu hồi đất mà không bao gồm giá trị quyền sử dụng đất.

3. Đối với cây hoa, cây cảnh: Hỗ trợ trên cơ sở khảo sát mức đầu tư, chăm sóc và giá cây giống, vật tư nông nghiệp ban đầu để trồng các loại cây hoa, cây cảnh, cây xanh.

4. Đối với cây trồng lâm nghiệp: Mức bồi thường được xác định trên tổng chi phí đã đầu tư tạo rừng và thu nhập dự kiến tại thời điểm định giá thu hồi đất.

Diện tích rừng trồng mới tập trung là diện tích trồng mới các loại cây lâm nghiệp trồng trên đất quy hoạch lâm nghiệp và trên đất ngoài quy hoạch lâm nghiệp, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật và có quy mô diện tích từ 0,3 héc ta trở lên, hiện còn sống (đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật) tại thời điểm kiểm tra.

Điều 5. Bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản

1. Đơn giá bồi thường được tính toán trên cơ sở chi phí thực tế đến thời điểm kiểm kê. Trong đó: Chi phí thực tế đến thời điểm kiểm kê được xác định căn

cứ vào thời gian nuôi thực tế tính đến thời điểm kiểm kê (bao gồm chi phí cải tạo ao, mua con giống, thức ăn, thuốc thú y thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường, điện (dầu) và công lao động chăm sóc, trên cơ sở quy trình nuôi, định mức kinh tế kỹ thuật do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành theo quy định của pháp luật (Các chi phí trên được quy đổi về đơn vị $1m^2$ hoặc $1m^3$). Đơn giá bồi thường không bao gồm chi phí đầu tư ao hồ, lồng bè.

2. Mức bồi thường = Diện tích ao nuôi bị thiệt hại x Đơn giá bồi thường. Trong đó: Diện tích ao nuôi bị thiệt hại tại thời điểm kiểm kê: là diện tích cho cả ao nuôi có đất bị thu hồi. Vì thực tế có thể có trường hợp không thu hồi hết phần diện tích của cả ao nuôi, nhưng nếu chỉ thu hồi một phần diện tích ao nuôi thì bờ ao bị hư hỏng không thể tiếp tục nuôi, gây thiệt hại thủy sản cả ao nuôi.

Chương III

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ THIỆT HẠI ĐỐI VỚI CÂY TRỒNG

Điều 6. Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây lâm nghiệp

Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây lâm nghiệp thực hiện theo Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 7. Đơn giá bồi thường, hỗ trợ thiệt hại đối với cây trồng hàng năm và hoa, cây cảnh

Đơn giá bồi thường, hỗ trợ thiệt hại đối với cây trồng hàng năm và hoa, cây cảnh thực hiện theo Phụ lục III, Phụ lục IV ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 8. Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với các loại cây ăn quả, cây công nghiệp

Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với các loại cây ăn quả, cây công nghiệp thực hiện theo Phụ lục V ban hành kèm theo Quyết định này.

Chương IV

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI ĐỐI VỚI VẬT NUÔI

Điều 9. Đơn giá bồi thường thiệt hại vật nuôi là thủy sản

Đơn giá bồi thường thiệt hại vật nuôi là thủy sản thực hiện theo Phụ lục VI ban hành kèm theo Quyết định này.

Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cấp huyện căn cứ tình hình thực tế, xác định mức bồi thường đối với thủy sản nước ngọt trình Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, ban hành Quyết định phê duyệt mức bồi thường.

Điều 10. Hỗ trợ mất thu nhập từ việc nuôi chim yến

Hỗ trợ 100% sản lượng tổ yến trong một năm cho mỗi nhà nuôi chim yến được tính bằng sản lượng khai thác tại thời điểm kiểm kê tổ yến x 03 (số lần thu hoạch/năm) x đơn giá tổ yến tại thời điểm kiểm kê.

Điều 11. Hỗ trợ di dời đối với vật nuôi là thủy sản

Trường hợp có thể di chuyển được thì được hỗ trợ chi phí di chuyển và thiệt hại do di chuyển gây ra theo giá thực tế. Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cấp huyện căn cứ tình hình thực tế, xác định mức bồi thường chi phí di chuyển và mức bồi thường thiệt hại do phải di chuyển gây ra (nếu có) trình Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, ban hành Quyết định phê duyệt mức bồi thường chi phí di chuyển và mức bồi thường thiệt hại do phải di chuyển gây ra.

Điều 12. Hỗ trợ di dời đối với vật nuôi trên cạn

Hỗ trợ 50% chi phí di dời vật nuôi (chi phí thuê xe, thuê nhân công, phương tiện bốc dỡ và các chi phí khác liên quan để vận chuyển) đến địa điểm mới; mức hỗ trợ tối đa không quá 500 triệu đồng/cơ sở.

Chương V
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Xử lý trong một số trường hợp đặc biệt

1. Đối với các loại cây trồng và vật nuôi không có trong các Phụ lục kèm theo thì Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cấp huyện căn cứ vào đặc điểm của loại cây trồng, vật nuôi hoặc giá trị của cây trồng, vật nuôi đó để áp dụng đơn giá của cây trồng, vật nuôi có đặc điểm, giá trị tương đồng tại các Phụ lục kèm theo.

2. Trường hợp không áp dụng được đơn giá bồi thường cùng nhóm hoặc tương đồng thì Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cấp huyện xem xét đề xuất phương án giải quyết đối với từng trường hợp cụ thể trình Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định.

Điều 14. Điều khoản thi hành

Trong quá trình tổ chức thực hiện Quy định này, trường hợp có vướng mắc, phát sinh, UBND các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm báo cáo và đề xuất kịp thời về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung quy định cho phù hợp./.

Phụ lục I

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY LẤY GỖ PHÂN TÁN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 32 /2024/QĐ-UBND

ngày 28 tháng 10 năm 2024 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị tính: đồng/cây

TT	Loại cây	ĐVT	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11 trở đi
1	Các loại cây Keo lá tràm, Keo lai giâm hom, Bạch đàn	Cây	37.000	51.000	66.000	75.000	93.000	102.000	112.000	123.000	134.000	146.000	194.000
2	Thông	Cây	43.000	59.000	76.000	88.000	97.000	112.000	122.000	137.000	153.000	170.000	217.000
3	Dầu con rái	Cây	55.000	82.000	111.000	133.000	154.000	170.000	196.000	216.000	239.000	263.000	349.000
4	Sao đen	Cây	55.000	82.000	111.000	133.000	154.000	170.000	218.000	235.000	254.000	275.000	347.000
5	Hương	Cây	60.000	89.000	120.000	140.000	155.000	215.000	245.000	299.000	357.000	421.000	577.000

** Ghi chú: Đối với các loài cây trồng lâm nghiệp khác không thuộc danh mục các loài cây nêu trên phát sinh trong quá trình lập hồ sơ bồi thường, hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân khi nhà nước thu hồi đất thì Áp dụng giá của cây cùng loại và có giá trị tương đồng có trong bảng giá đối với cây lây gỗ theo các nhóm sau:*

- Cây lấy gỗ thuộc nhóm 6, 7, 8: Cây so đũa, Sầu đâu, Trôm lấy mũ, Bạch đàn, chiêu liêu, chò nâu, chò nhai, xoan, neem,...

- Cây lấy gỗ thuộc nhóm 5: Bời lời giấy, Chò lông, Chò xanh, Cồng chim, Dầu con rái, Vên vên, Phi lao, xà cừ, lim xẹt,...

- Cây lấy gỗ thuộc nhóm 4: Bời lời, Dầu mít, Dầu lông, Dầu song nàng, Giổi, Hồng tùng, Re hương, Sến đỏ, Thông,..

- Cây lấy gỗ thuộc nhóm 2, 3: Bằng lăng nước, Bằng lăng tía, Bình linh, Sao đen, Giá tỵ, Căm xe, Săng đào, lim xanh,...

- Cây lấy gỗ thuộc nhóm 1: Cẩm lai, Cẩm liên, Gõ đỏ, Gụ, Hương, Pơ mu, Sưa,...

Phụ lục II

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY LẤY GỖ TẬP TRUNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 32 /2024/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2024 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

STT	Loài cây	ĐVT	Đơn giá (đồng)
1	**Keo lá tràm, Keo lai giâm hom, Bạch đàn (Mậtđộ 2.000 cây/ha)**	**Ha**	
1.1	**Trong thời gian xây dựng cơ bản**		
	Rừng trồng năm thứ 1	Ha	74.000.000
	Rừng trồng năm thứ 2	Ha	102.000.000
	Rừng trồng năm thứ 3	Ha	131.000.000
	Rừng trồng năm thứ 4	Ha	151.000.000
1.2	**Rừng sau thời gian xây dựng cơ bản**		
	Rừng trồng năm thứ 5	Ha	187.000.000
	Rừng trồng năm thứ 6	Ha	205.000.000
	Rừng trồng năm thứ 7	Ha	224.000.000
	Rừng trồng năm thứ 8	Ha	245.000.000
	Rừng trồng năm thứ 9	Ha	268.000.000
	Rừng trồng năm thứ 10	Ha	292.000.000
	Rừng trồng từ năm thứ 11 trở đi	Ha	388.000.000
2	**Thông (Mật độ 2.500 cây/ha)**		
2.1	**Trong thời gian xây dựng cơ bản**		
	Rừng trồng năm thứ 1	Ha	85.000.000
	Rừng trồng năm thứ 2	Ha	118.000.000
	Rừng trồng năm thứ 3	Ha	153.000000
	Rừng trồng năm thứ 4	Ha	176.000000
	Rừng trồng năm thứ 5	Ha	193.000000
2.2	**Rừng sau thời gian xây dựng cơ bản**		
	Rừng trồng năm thứ 6	Ha	223.000.000

STT	Loài cây	ĐVT	Đơn giá (đồng)
	Rừng trồng năm thứ 7	Ha	243.000.000
	Rừng trồng năm thứ 8	Ha	273.000.000
	Rừng trồng năm thứ 9	Ha	306.000.000
	Rừng trồng năm thứ 10	Ha	341.000.000
	Rừng trồng năm thứ 11 đến năm 15	Ha	433.000.000
	Rừng trồng năm thứ 16 đến năm 20	Ha	628.000.000
3	**Dầu con rái (Mật độ: 500 cây/ha)**	**Ha**	
3.1	**Trong thời gian xây dựng cơ bản**		
	Rừng trồng năm thứ 1	Ha	60.000.000
	Rừng trồng năm thứ 2	Ha	90.000000
	Rừng trồng năm thứ 3	Ha	122.000000
	Rừng trồng năm thứ 4	Ha	146.000.000
	Rừng trồng năm thứ 5	Ha	169.000.000
	Rừng trồng năm thứ 6	Ha	187.000.000
3.2	**Rừng sau thời gian xây dựng cơ bản**		
	Rừng trồng năm thứ 7	Ha	215.000.000
	Rừng trồng năm thứ 8	Ha	238.000.000
	Rừng trồng năm thứ 9	Ha	263.000.000
	Rừng trồng năm thứ 10	Ha	289.000.000
	Rừng trồng năm thứ 11 đến năm 15	Ha	384.000.000
	Rừng trồng năm thứ 16 đến năm 20	Ha	588.000.000
4	**Sao đen (Mật độ: 500 cây/ha)**	**Ha**	
4.1	**Trong thời gian xây dựng cơ bản**		
	Rừng trồng năm thứ 1	Ha	60.000.000
	Rừng trồng năm thứ 2	Ha	90.000000
	Rừng trồng năm thứ 3	Ha	122.000000

STT	Loài cây	ĐVT	Đơn giá (đồng)
	Rừng trồng năm thứ 4	Ha	146.000.000
	Rừng trồng năm thứ 5	Ha	169.000.000
	Rừng trồng năm thứ 6	Ha	187.000.000
4.2	**Rừng sau thời gian xây dựng cơ bản**		
	Rừng trồng năm thứ 7	Ha	239.000.000
	Rừng trồng năm thứ 8	Ha	259.000.000
	Rừng trồng năm thứ 9	Ha	280.000.000
	Rừng trồng năm thứ 10	Ha	302.000.000
	Rừng trồng năm thứ 11 đến năm 15	Ha	382.000.000
	Rừng trồng năm thứ 16 đến năm 20	Ha	548.000.000
5	**Đó bầu (đo tại vị trí 1,3 m)**		
	Mới trồng	Cây	50.625
	Nhỏ hơn 5 cm	Cây	156.680
	Từ 5 cm đến < 10 cm	Cây	291.969
	Từ 10 cm đến < 15 cm	Cây	535.183
	Từ 15 cm đến < 20 cm	Cây	741.320
	Từ 20 cm đến < 30 cm	Cây	845.838
	Từ 30 cm đến < 50 cm	Cây	1.228.338
	Trên 50 cm	Cây	1.409.588

Ghi chú: Giá cây rừng trồng tập trung, Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư xác định đơn giá hỗ trợ bồi thường theo loài cây và mật độ/ha tại thời điểm kiểm kê đối chiếu giá rừng trồng tại bảng 2 để xác định giá bồi thường. Trường hợp (Mật độ/ ha) thấp hơn thì xác định đơn giá bồi thường theo mật độ/ha tương ứng.

Phụ lục III

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI CÂY HÀNG NĂM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 32 /2024/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2024 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Cây trồng	Đơn giá
1	Bí xanh, bí đỏ, khổ qua. bầu	16.000
2	Cà chua	24.000
3	Củ đậu (sắn nước)	9.000
4	Đậu các loại (đậu côve, đậu đũa…)	14.000
5	Đậu xanh, đậu đỏ, đậu đen...	5.000
6	Dưa các loại (dưa gang, dưa lê….trừ dưa hấu, dưa lưới)	13.000
7	Dưa hấu	16.000
8	Dưa lưới	77.000
9	Hành	13.000
10	Khoai các loại (khoai sáp, khoai môn, khoai mỡ…trừ khoai lang)	9.000
11	Khoai lang	6.000
12	Kiệu	32.000
13	Lạc	6.000
14	Lúa	6.000
15	Mía ăn	16.000
16	Mía đường	7.000
17	Mướp	10.000
18	Ngô	2.000
19	Ớt	23.000
20	Rau các loại (rau muống, rau ngót, rau cải các loại, rau dền…)	14.000
21	Sả, Gừng	10.000
22	Sắn	5.000
23	Sen	13.000
24	Thuốc lá	10.000
25	Tỏi	28.000
26	Vừng	4.000

Phụ lục IV

ĐƠN GIÁ HỖ TRỢ ĐỐI VỚI CÂY HOA, CÂY CẢNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 32 /2024/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2024 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

TT	Loại cây	Đơn vị tính	Giá hỗ trợ (đồng)		
			Loại A	Loại B	Loại C
1	Bàng, phượng vĩ, hoa sữa	Cây	217.000	200.000	181.000
2	Bồ đề, đa, đề	Cây	200.000	184.000	167.000
3	Bông giấy	Cây	106.000	97.000	88.000
4	Bông lá, huyết dụ	m^2	138.000	127.000	115.000
5	Bông trang, bông lài, dâm bụt ghép	Cây	102.000	94.000	85.000
6	Cau cảnh địa phương	Cây	221.000	202.000	184.000
7	Cau sâm banh	Cây	333.000	306.000	278.000
8	Cau vua	Cây	200.000	184.000	167.000
9	Chà là, cọ	Cây	142.000	130.000	118.000
10	Chuối hoa pháo	Cây	227.000	208.000	189.000
11	Chuối rẽ quạt	Cây	285.000	260.000	237.000
12	Cỏ cảnh	m^2	87.000	80.000	72.000
13	Cổ bồng (bầu núi)	Cây	270.000	180.000	90.000
14	Điệp	Cây	160.000	150.000	134.000
15	Đinh lăng	Cây	118.000	110.000	98.000
16	Dừa cảnh	Bụi	236.000	217.000	197.000
17	Dương Kim	Cây	270.000	180.000	90.000
18	Giao, đại tướng quân, ngũ gia bì	Cây	138.000	127.000	115.000
19	Hải đường	Cây	395.000	362.000	329.000
20	Hoa anh đào, bằng lăng tím	Cây	247.000	227.000	206.000
21	Hoa chuối	m^2	78.000	72.000	65.000
22	Hoa đắc lộc (đa lộc)	Bụi	217.000	200.000	181.000
23	Hoa quỳnh	Cây	154.000	140.000	128.000
24	Hoa thân leo các loại	Cây	115.000	106.000	96.000
25	Hoàng hậu, hoàng anh	Cây	127.000	117.000	106.000
26	Hoàng yến	Cây	115.000	106.000	96.000
27	Lộc vừng, ngọc lan, liễu cảnh	Cây	277.000	254.000	231.000
28	Mai	Cây	158.000	145.000	132.000

29	Phát tài núi	Cây	510.000	466.000	424.000
30	Phong lan đất	Bụi	87.000	80.000	72.000
31	Quất	Cây	240.000	220.000	200.000
32	Sứ (Nhật, Thái)	Cây	290.000	265.000	241.000
33	Sứ đại	Cây	304.000	178.000	253.000
34	Sung	Cây	200.000	184.000	167.000
35	Thần tài	Cây	195.000	180.000	162.000
36	Thiên tuế	Cây	218.000	200.000	182.000
37	Thiết mộc lan	Cây	283.000	260.000	236.000
38	Tí ngọ	m^2	87.000	80.000	72.000
39	Trắc bá diệp	Cây	129.000	120.000	107.000
40	Trúc cần câu	Bụi	197.000	180.000	164.000
41	Trúc đào hoa nhỏ, lài tây hoa trắng, ngâu	Bụi	132.000	121.000	110.000
42	Tùng tháp (bách tùng)	Cây	225.000	207.000	188.000
43	Trứng cá	Cây	150.000	100.000	50.000
44	Vân môn	Bụi	187.000	171.000	156.000
45	Vạn tuế	Cây	306.000	280.000	255.000
46	Vông nem	Cây	195.000	179.000	162.000
47	Xương rồng cảnh	Bụi	135.000	123.000	112.000

Ghi chú: Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư *phân loại A. B. C các loại cây cảnh và xác định giá hỗ trợ theo phụ lục kèm theo.*

Phụ lục V

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI CÂY ĂN QUẢ, CÂY CÔNG NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Quyết định số 32 /2024/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2024 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị tính: 1.000đ

TT	Cây trồng	ĐVT	Cây ở thời kỳ xây dựng cơ bản				Cây đến thời kỳ thu hoạch		
			1 năm	2 năm	3 năm	4 năm	Loại A	Loại B	Loại C
1	Bơ	Cây	269	452	689	-	1.280	1.067	854
2	Bồ kết	Cây	65	89	114	144	329	274	219
3	Bồ quân	Cây	60	70	90	110	228	190	152
4	Bưởi	Cây	170	274	390	524	849	708	566
5	Ca cao	cây	70	100	115	145	270	225	180
6	Cà phê	Cây	86	119	144	-	333	277	222
7	Cam, Quýt, Chanh, Sabôchê	Cây	151	232	314	413	698	582	465
8	Cau	cây	60	70	90	110	240	200	160
9	Chôm chôm	cây	302	474	682	928	1.584	1.320	1.056
10	Chùm ruột, chùm ngây	Cây	45	54	64	76	169	141	113
11	Chuối	Cây	72	-	-	-	159	132	106
12	Cóc	Cây	90	110	125	140	360	300	240
13	Dâu tằm	Cây	45	65	-	-	168	140	112
14	Điều	cây	209	293	342	410	651	543	434
15	Đu đủ	cây	59	-	-	-	117	97	79
16	Dứa	cây	9	11	-	-	20	17	13
17	Dừa bung	cây	175	293	415	554	964	781	631
18	Dừa xiêm	cây	312	522	740	958	1.588	1.324	1.059
19	Gòn	Cây	50	55	62	71	123	104	83
20	Khế	Cây	115	135	160	180	276	230	184
21	Lựu	Cây	160	184	212	242	362	303	242

TT	Cây trồng	ĐVT	Cây ở thời kỳ xây dựng cơ bản				Cây đến thời kỳ thu hoạch		
			1 năm	2 năm	3 năm	4 năm	Loại A	Loại B	Loại C
22	Mận	Cây	136	191	216	241	614	511	409
23	Măng cầu	cây	138	225	319	452	744	620	496
24	Me	Cây	120	140	165	185	420	350	280
25	Mít	Cây	199	317	458	620	987	823	658
26	Nhãn	Cây	171	271	361	464	755	629	503
27	Nhàu	Cây	55	75	-	-	180	150	120
28	Ổi	Cây	102	139	187	-	283	235	189
29	Ôma	Cây	45	63	-	-	154	128	102
30	Sa kê	Cây	120	145	173	205	612	510	408
31	Sầu riêng	Cây	379	559	756	979	4.573	3.811	3.049
32	Sơ ri	Cây	103	132	180	-	353	294	235
33	Táo	Cây	137	206	-	-	599	499	399
34	Thanh long	Bụi	64	83	111	-	259	216	173
35	Tiêu	Nọc	70	87	112	-	631	526	421
36	Trầu không	Bụi	45	90	-	-	252	210	168
37	Tre (giống tre nhà)	Cây	15	22	35	40	96	80	64
38	Tre lấy măng	cây	90	107	-	-	246	205	165
39	Tre vàng, trầy, tầm vông	cây	12	17	-	-	50	42	34
40	Trúc	Bụi	20	31	-	-	84	70	56
41	Vải	cây	214	296	376	468	808	673	538
42	Vú sữa	cây	86	154	232	320	1.564	1.303	1.042
43	Xoài ghép	cây	184	302	438	901	2.251	1.876	1.500

Đơn vị tính: 1.000đ

TT	Cây trồng	1 năm	2 năm	3 năm	4 năm	5 năm	6 năm	7 năm	Loại A	Loại B	Loại C
1	Cao su	76	118	155	230	265	291		462	385	308
2	Măng cụt	340	522	717	982	1.248	1.514	1.779	2.946	2.455	1.964
3	Xoài hạt	181	365	555	762	1.045	1.378	1.753	6.781	5.651	4.521

Ghi chú: Đơn giá cây trồng 1 năm được áp dụng đối với cây trồng từ dưới 1 năm đến 1 năm tuổi; Đơn giá cây trồng 2 năm được áp dụng đối với cây trồng từ trên 1 năm đến 2 năm tuổi; Đơn giá cây trồng 3 năm được áp dụng đối với cây trồng từ trên 2 năm đến 3 năm tuổi; tương tự đối với tuổi cây các năm tiếp theo.

Cây ăn quả, cây công nghiệp lâu năm được chia 2 thời kỳ: xây dựng cơ bản và thời kỳ thu hoạch. Cây trồng đến thời kỳ thu hoạch được chia làm 3 loại: A. B. và C được quy định như sau:
+ Loại A: Là cây đã cho thu hoạch ổn định, có năng suất cao.
+ Loại B: Là cây đã cho thu hoạch ổn định, có năng suất trung bình.
+ Loại C: Là cây mới bắt đầu có trái, có năng suất chưa ổn định hoặc cây có năng suất thấp.

Bảng mật độ cây ăn quả, cây công nghiệp

STT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Mật độ cây, bụi/ha	
			Cây trồng từ hạt (hoặc bụi)	*Cây chiết, ghép*
1	Bơ	Cây		200
2	Bưởi	Cây		400
3	Cà phê	Cây	1.110	
4	Cam, Quýt	Cây		625
5	Cao su	Cây		555
6	Chanh	Cây	500	1.200
7	Chôm chôm	Cây		210
8	Chuối	Cây	2.000	
9	Dâu	Cây		40.000
10	Dừa	Cây	156	
11	Dứa	Cây		60.000
12	Điều	Cây		400
13	Đu đủ	Cây	2.000	
14	Hồ tiêu	Nọc		5.400
15	Mãng cầu (na)	Cây		1.100
16	Măng cụt	Cây		200
17	Mận	Cây		400
18	Mít	Cây		400

STT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Mật độ cây, bụi/ha	
			Cây trồng từ hạt (hoặc bụi)	*Cây chiết, ghép*
19	Nhãn	Cây		400
20	Nho	Cây		2.000
21	Ổi	Cây		1.000
22	Sapoche	Cây	150	300
23	Sầu riêng	Cây		200
24	Táo	Cây		1.200
25	Thanh Long	Bụi		5.555
26	Vải	Cây		400
27	Vú sữa	Cây		100
28	Xoài	Cây	50	400

Phụ lục VI

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 32 /2024/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2024 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

TT	Đối tượng	Mật độ nuôi *(con/m^2 hoặc con/m^3)*	Đơn giá bồi thường *(đồng/m^2 hoặc đồng/m^3)*	Thủy sản đến thời kỳ thu hoạch
I	**Nuôi thủy sản nước mặn, lợ**			
1	**Tôm thẻ chân trắng**	con/m^2		
1.1	Nuôi thâm canh			Kích cỡ bình quân đạt từ 14,3g/con (70 con/kg) trở lên
	- Giai đoạn < 1 tháng	200	38.730	
	- Giai đoạn từ 1 tháng – 3 tháng	200	140.521	
1.2	Nuôi bán thâm canh			Kích cỡ bình quân đạt từ 16,6g/con (60 con/kg) trở lên
	- Giai đoạn < 1 tháng	70	16.956	
	- Giai đoạn từ 1 tháng – 3 tháng	70	60.853	
1.3	Nuôi quảng canh cải tiến			Kích cỡ bình quân đạt từ 16,6g/con (60 con/kg) trở lên
	- Giai đoạn < 1 tháng	15	5.281	
	- Giai đoạn từ 1 tháng – 3 tháng	15	14.530	
2	**Tôm sú**	con/m^2		
2.1	Nuôi thâm canh			Kích cỡ bình quân đạt từ 25g/con (40 con/kg) trở lên
	- Giai đoạn < 1 tháng	80	40.927	
	- Giai đoạn từ 1 tháng – 3 tháng	80	124.200	
2.2	Nuôi bán thâm canh			Kích cỡ bình quân đạt từ 25g/con (40 con/kg) trở lên
	- Giai đoạn < 1 tháng	15	14.080	
	- Giai đoạn từ 1 tháng – 3 tháng	15	35.288	
2.3	Nuôi quảng canh cải tiến			Kích cỡ bình quân đạt từ 33g/con (30 con/kg) trở lên
	- Giai đoạn < 3 tháng	8	9.040	
	- Giai đoạn từ 3 tháng – 6 tháng	8	20.472	
3	**Ốc hương**	con/m^2		
	- Giai đoạn < 4 tháng	500	178.700	Kích cỡ đạt từ 7,7g/con (130 con/kg) trở lên
	- Giai đoạn từ 4 tháng – 8 tháng	500	395.192	
4	**Cá mú**	con/m^2		
	- Giai đoạn < 4 tháng	3	73.092	Kích cỡ bình quân đạt từ 847g/con trở lên
	- Giai đoạn từ 4 tháng – 8 tháng	3	211.339	

TT	Đối tượng	Mật độ nuôi *(con/m^2 hoặc con/m^3)*	Đơn giá bồi thường *(đồng/m^2 hoặc đồng/m^3)*	Thủy sản đến thời kỳ thu hoạch
II	**Nuôi thủy sản lồng bè**			
1	**Tôm hùm bông**	con/m^2		
	- Giai đoạn < 4 tháng	8 – 10	3.117.375	Kích cỡ bình quân đạt từ 1.000 g/con trở lên
	- Giai đoạn từ 4 tháng – <8 tháng	8 – 10	4.950.370	
	- Giai đoạn từ 8 tháng – <12 tháng	8 – 10	6.885.875	
	- Giai đoạn từ 12 tháng – 16 tháng	8 – 10	7.497.250	
2	**Tôm hùm xanh**	con/m^2		
	- Giai đoạn < 3 tháng	15 – 16	2.811.572	Kích cỡ bình quân đạt từ 400g/con trở lên
	- Giai đoạn từ 3 tháng – <6 tháng	15 – 16	3.681.959	
	- Giai đoạn từ 6 tháng – 10 tháng	15 – 16	5.714.795	
3	**Cá mú**	con/m^3		
	- Giai đoạn < 6 tháng	15 – 25	1.171.020	Kích cỡ bình quân đạt từ 900g/con trở lên
	- Giai đoạn từ 6 tháng – 10 tháng	15 – 25	1.852.750	
4	**Cá chim vây vàng**	con/m^3		
	- Giai đoạn < 4 tháng	25 – 35	860.663	Kích cỡ bình quân đạt từ 900g/con trở lên
	- Giai đoạn từ 4 tháng – 8 tháng	25 – 35	2.171.076	
5	**Cá bớp**	con/m^3		
	- Giai đoạn < 1 tháng		141.106	Kích cỡ bình quân đạt từ 3.500g/con trở lên
	- Giai đoạn từ < 1 tháng – <4 tháng	3	914.874	
	- Giai đoạn từ 4 tháng – 7 tháng	3	1.605.875	